

Số: ~~1704~~ QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày 18 tháng 10 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định đánh giá, xác định Chỉ số  
cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Đắk Nông**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ ban  
hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 1271/QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2021 của  
UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch cải cách hành chính tỉnh Đắk Nông giai  
đoạn 2021 - 2025;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 433/TTr-SNV ngày 29  
tháng 9 năm 2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

**Điều 2.** Giao Sở Nội vụ chủ trì theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn triển khai thực hiện Quyết định này. Giao Hội đồng thẩm định Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh đánh giá, xác định Chỉ số CCHC của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

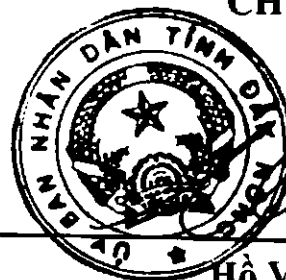
**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1474/QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành Quy định đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Báo Đắk Nông; Đài PTTH tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, HCQT, NC, TH (Dg).

**CHỦ TỊCH**



Hồ Văn Mười

**QUY ĐỊNH**

**Đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Đắk Nông**  
(Kèm theo Quyết định số: ~~1704~~**1704**/QĐ-UBND ngày ~~18~~**18**/10/2022  
của Chủ tịch UBND tỉnh)

**I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU, PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG**

**1. Mục tiêu**

Theo dõi, đánh giá thực chất, khách quan và công bằng kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính (CCHC) hàng năm của các Sở, Ban, ngành; UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa (sau đây gọi tắt là UBND cấp huyện) trên địa bàn tỉnh trong quá trình triển khai thực hiện công tác CCHC.

**2. Yêu cầu**

a) Chỉ số CCHC phải bám sát nội dung Kế hoạch CCHC tỉnh hàng năm, từng giai đoạn.

b) Chỉ số CCHC phải bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế của các cơ quan, đơn vị, địa phương; việc đánh giá phải thực chất, khách quan, công bằng đúng với kết quả triển khai công tác CCHC hàng năm của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

c) Hình thành hệ thống theo dõi, đánh giá đồng bộ, thống nhất trong hệ thống các Sở, Ban, ngành, UBND cấp huyện.

**3. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

**a) Phạm vi điều chỉnh**

Công tác theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện CCHC hàng năm của các Sở, Ban, ngành, UBND cấp huyện.

**b) Đối tượng áp dụng**

- Các Sở, Ban, ngành (22 cơ quan, đơn vị) gồm:

- + Văn phòng UBND tỉnh;
- + Sở Nội vụ;
- + Sở Tư pháp;
- + Sở Công Thương;
- + Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- + Sở Tài chính;
- + Sở Y tế;
- + Sở Xây dựng;
- + Sở Thông tin và Truyền thông;



- + Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- + Sở Tài nguyên và Môi trường;
- + Sở Giáo dục và Đào tạo;
- + Sở Giao thông vận tải;
- + Sở Khoa học và Công nghệ;
- + Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;
- + Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- + Ban Dân tộc;
- + Thanh tra tỉnh;
- + Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh.
- + Cục Thuế tỉnh;
- + Kho bạc Nhà nước Đắk Nông;
- + Bảo hiểm xã hội tỉnh.

- UBND cấp huyện (07 huyện và 01 thành phố).

## **II. NỘI DUNG CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**

### **1. Cấu trúc Bộ tiêu chí**

#### **a) Bộ tiêu chí các Sở, Ban, ngành**

Bộ tiêu chí các Sở, Ban, ngành được cấu trúc thành 07 lĩnh vực, 37 tiêu chí (gồm 74 tiêu chí thành phần), cụ thể:

- Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC: 06 tiêu chí (gồm 13 tiêu chí thành phần);
- Cải cách thể chế: 04 tiêu chí (gồm 11 tiêu chí thành phần);
- Cải cách thủ tục hành chính: 08 tiêu chí (gồm 18 tiêu chí thành phần);
- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước: 04 tiêu chí (gồm 05 tiêu chí thành phần);
- Cải cách chế độ công vụ: 07 tiêu chí (gồm 08 tiêu chí thành phần);
- Cải cách tài chính công: 04 tiêu chí (gồm 08 tiêu chí thành phần);
- Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số: 04 tiêu chí (gồm 11 tiêu chí thành phần).

*(Chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo).*

#### **b) Bộ tiêu chí UBND cấp huyện**

Bộ tiêu chí cấp huyện được cấu trúc thành 08 lĩnh vực, 48 tiêu chí (gồm 93 tiêu chí thành phần), cụ thể:

- Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC: 07 tiêu chí (gồm 17 tiêu chí thành phần);
- Cải cách thể chế: 04 tiêu chí (gồm 09 tiêu chí thành phần);
- Cải cách thủ tục hành chính: 08 tiêu chí (gồm 20 tiêu chí thành phần);
- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước: 06 tiêu chí (gồm 11 tiêu chí thành phần);



- Cải cách chế độ công vụ: 09 tiêu chí (gồm 10 tiêu chí thành phần);
- Cải cách tài chính công: 04 tiêu chí (gồm 08 tiêu chí thành phần);
- Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số: 04 tiêu chí (gồm 11 tiêu chí thành phần).
- Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và các chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện: 06 tiêu chí (gồm 07 tiêu chí thành phần).

*(Chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo).*

## **2. Thang điểm đánh giá**

### **a) Bộ tiêu chí các Sở, Ban, ngành**

Thang điểm: 100 điểm *(Chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo).*

### **b) Bộ tiêu chí UBND cấp huyện**

Thang điểm: 100 điểm, trong đó:

- Điểm tự chấm/thẩm định: 90 điểm;
- Điểm điều tra xã hội học: 10 điểm.

*(Chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo).*

## **3. Phương pháp đánh giá**

### **a) Tự đánh giá**

- Các cơ quan, đơn vị, địa phương tự đánh giá và xác định điểm kết quả thực hiện các nhiệm vụ CCHC theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định tại Quyết định này (Thể hiện tại cột “Tự đánh giá” của Phụ lục 01 và Phụ lục 02) và hướng dẫn của Sở Nội vụ.

- Điểm tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị, địa phương được Hội đồng thẩm định Chỉ số CCHC cấp tỉnh đánh giá, thẩm định trước khi trình UBND tỉnh quyết định công bố Chỉ số CCHC (Thể hiện tại cột “Điểm thẩm định” của Phụ lục 01 và Phụ lục 02).

### **b) Đánh giá thông qua điều tra xã hội học (Đối với Chỉ số CCHC của UBND cấp huyện)**

- Các tiêu chí, tiêu chí thành phần đánh giá qua điều tra xã hội học được thể hiện tại cột “Ghi chú” của Phụ lục 02. Việc điều tra xã hội học do Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện.

- Bộ câu hỏi điều tra xã hội học được xây dựng với số lượng, nội dung câu hỏi tương ứng với các tiêu chí của Chỉ số CCHC UBND cấp huyện.

- Điểm đánh giá điều tra xã hội học thể hiện tại cột “Điều tra XHH” Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quyết định này.

## **4. Xác định Chỉ số CCHC**

- Chỉ số CCHC được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng điểm đạt được và tổng điểm tối đa (100 điểm). Chỉ số CCHC của các cơ quan, đơn vị, địa phương được thể hiện ở cột “Chỉ số CCHC” Phụ lục 01, Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quyết định này.

- Các Chỉ số thành phần theo lĩnh vực, tiêu chí, được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa điểm đạt được và điểm tối đa của từng lĩnh vực, tiêu chí.

### **5. Xếp hạng Chỉ số CCHC**

Kết quả Chỉ số CCHC của các cơ quan, đơn vị, địa phương được xếp hạng theo thứ tự từ cao xuống thấp, cụ thể như sau:

- Chỉ số CCHC đạt từ 95% đến 100%: Xếp loại xuất sắc.
- Chỉ số CCHC đạt từ 80% đến dưới 95%: Xếp loại tốt.
- Chỉ số CCHC đạt từ 70% đến dưới 80%: Xếp loại khá.
- Chỉ số CCHC đạt từ 60% đến dưới 70%: Xếp loại trung bình.
- Chỉ số CCHC đạt dưới 60%: Xếp loại yếu.

## **III. HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ, QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ**

### **1. Thành lập Tổ tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị, địa phương**

Các cơ quan, đơn vị, địa phương thành lập Tổ tự đánh giá xác định Chỉ số CCHC, gồm các thành phần quy định như sau:

a) Đối với các Sở, Ban, ngành: Thủ trưởng cơ quan làm Tổ trưởng, các thành viên gồm: Chánh Văn phòng hoặc Trưởng phòng Tổ chức hành chính, Trưởng các phòng chuyên môn và công chức phụ trách công tác CCHC.

b) Đối với UBND cấp huyện: Chủ tịch UBND cấp huyện làm Tổ trưởng, các thành viên gồm: Chánh Văn phòng HĐND và UBND cấp huyện, Trưởng phòng Nội vụ, Trưởng các phòng chuyên môn có liên quan và công chức phụ trách công tác CCHC.

### **2. Hội đồng thẩm định Chỉ số CCHC cấp tỉnh**

Thực hiện theo Quyết định số 2122/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc kiện toàn Hội đồng thẩm định đánh giá, xác định Chỉ số CCHC trên địa bàn tỉnh Đắk Nông. Trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung thành viên thì tham mưu UBND tỉnh kiện toàn Hội đồng cho phù hợp.

### **3. Thời gian, quy trình đánh giá, thẩm định và công bố Chỉ số CCHC**

a) Các cơ quan, đơn vị, địa phương tự đánh giá, chấm điểm, xác định Chỉ số CCHC của đơn vị mình, nhập báo cáo giải trình, tài liệu kiểm chứng và các tài liệu có liên quan vào phần mềm Hệ thống cơ sở dữ liệu về CCHC, địa chỉ: [www.daknong.cchc.com.vn](http://www.daknong.cchc.com.vn), gửi báo cáo kết quả tự đánh giá về UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) trước ngày 10 tháng 12 hàng năm.

b) Hội đồng thẩm định Chỉ số CCHC cấp tỉnh hoàn thành việc đánh giá, thẩm định, trình UBND tỉnh trước ngày 31 tháng 12 hàng năm.

c) Thời gian UBND tỉnh ban hành Quyết định công bố Chỉ số CCHC của các Sở, Ban, ngành; UBND cấp huyện trước ngày 10 tháng 01 năm sau liền kề năm đánh giá.

## **IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN**

Kinh phí triển khai đánh giá, xác định Chỉ số CCHC hàng năm được đảm bảo bằng ngân sách nhà nước.

## **V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **1. Hội đồng thẩm định Chỉ số CCHC cấp tỉnh**

a) Hội đồng thẩm định Chỉ số CCHC cấp tỉnh có trách nhiệm đánh giá, thẩm định, phân tích, trình UBND tỉnh công bố Chỉ số CCHC của các Sở, Ban, ngành; UBND cấp huyện theo đúng trình tự, thời gian được quy định tại Quyết định này.

b) Được thành lập Tổ giúp việc để tham mưu Hội đồng trong việc thẩm định, phân tích, đánh giá Chỉ số CCHC.

c) Chủ tịch Hội đồng thẩm định Chỉ số CCHC cấp tỉnh được sử dụng con dấu của Sở Nội vụ trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

### **2. Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa**

a) Thực hiện triển khai Quy định này đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý; thành lập Tổ tự đánh giá xác định Chỉ số CCHC tại cơ quan, đơn vị, địa phương; nhập dữ liệu vào phần mềm nêu trên và gửi báo cáo tự đánh giá về Hội đồng thẩm định (qua Sở Nội vụ) theo đúng thời gian quy định.

b) UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa căn cứ Quy định này ban hành Quy định đánh giá Chỉ số CCHC cấp xã nhằm bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất.

### **3. Các cơ quan, đơn vị là thành viên Hội đồng thẩm định Chỉ số CCHC cấp tỉnh**

Thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Chủ tịch Hội đồng thẩm định. Tổng hợp, đánh giá tình hình, kết quả triển khai CCHC đối với lĩnh vực được giao phụ trách, cung cấp số liệu, tài liệu phục vụ đánh giá Chỉ số CCHC cho Hội đồng thẩm định.

### **4. Giao Sở Nội vụ**

a) Chủ trì theo dõi, đôn đốc hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương trong việc triển khai thực hiện đánh giá, xác định Chỉ số CCHC.

b) Tổ chức tập huấn đánh giá, xác định Chỉ số CCHC cho cán bộ, công chức, viên chức các Sở, Ban, ngành; UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa.

c) Phối hợp với đơn vị có liên quan nâng cấp, sửa đổi, cập nhật dữ liệu vào phần mềm đánh giá, xác định Chỉ số CCHC phù hợp với quy định đánh giá.

d) Phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức điều tra xã hội học phục vụ xác định Chỉ số CCHC đối với UBND cấp huyện.

đ) Khi có sự thay đổi về nội dung, nhiệm vụ CCHC, Sở Nội vụ kịp thời tham mưu UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung, thay thế Quy định đánh giá đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế. Đối với sự thay đổi một số Tiêu chí, Tiêu chí thành phần, chủ động hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện theo đúng quy định.

Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương phản ánh về UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) để xem xét, giải quyết. /

## Phụ lục 1

## CHỈ SỐ CÀI CÁCH HÀNH CHÍNH CÁC SỞ, BAN, NGÀNH

(Kèm theo Quyết định số: 1704 /QĐ-UBND ngày 18 /10/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
<b>I</b>	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC</b>	<b>13,0</b>					
<b>1.1</b>	<b>Kế hoạch CCHC năm</b>	<b>2,5</b>					
1.1.1	Ban hành Kế hoạch CCHC kịp thời (Nếu không ban hành Kế hoạch CCHC các TCTP 1.1.2 và TCTP 1.1.3 không có điểm)	0,5				- Kế hoạch CCHC của đơn vị; - Kết quả theo dõi của Sở Nội vụ.	
-	Ban hành kế hoạch kịp thời (Trước ngày 10/01 của năm ban hành kế hoạch)	0,5					
-	Ban hành không kịp thời	0,0					
1.1.2	Chất lượng kế hoạch	0,5				- Kế hoạch CCHC của đơn vị; - Kết quả theo dõi của Sở Nội vụ.	
-	Đạt yêu cầu theo quy định của Chính phủ, UBND tỉnh (Kế hoạch xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC, cụ thể, chi tiết các nhiệm vụ, trách nhiệm thực hiện, thời gian hoàn thành và sản phẩm, kết quả đạt được)	0,5					
-	Không đạt yêu cầu	0,0					
1.1.3	Mức độ thực hiện Kế hoạch CCHC	1,5				- Báo cáo CCHC năm; - Tài liệu liên quan khác (nếu có).	
-	Hoàn thành từ 80%-100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \cdot 1,5}{100\%} \right\}$	1,5					
-	Hoàn thành dưới 80%	0,0					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	1,5					
1.2.1	Số lượng báo cáo ( <i>Quý I, 6 tháng, Quý III và báo cáo năm</i> )	0,5				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các báo cáo CCHC định kỳ;</li> <li>- Đối với các cơ quan Trung ương có thể kèm theo báo cáo CCHC định kỳ báo cáo đơn vị chủ quản;</li> <li>- Kết quả theo dõi của Sở Nội vụ.</li> </ul>	
-	<i>Đầy đủ số lượng 04 báo cáo</i>	0,5					
-	<i>Thiếu từ 01 báo cáo so với quy định</i>	0,0					
1.2.2	Chất lượng báo cáo	0,5					
-	<i>Đầy đủ các nội dung theo quy định</i>	0,5				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các báo cáo CCHC định kỳ;</li> <li>- Đối với các cơ quan Trung ương có thể kèm theo báo cáo CCHC định kỳ báo cáo Bộ, ngành chủ quản;</li> <li>- Kết quả theo dõi của Sở Nội vụ.</li> </ul>	
-	<i>Không đúng quy định</i>	0,0					
1.2.3	Thời gian báo cáo	0,5					
-	<i>Tất cả báo cáo gửi đúng thời gian quy định</i>	0,5					
-	<i>Có 01 báo cáo chậm thời gian quy định</i>	0,0					
1.3	Công tác tuyên truyền CCHC	4,0					
1.3.1	Lập chuyên mục CCHC trên Trang TTĐT của đơn vị để tuyên truyền về công tác CCHC của cơ quan, đơn vị	2,0				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các báo cáo CCHC định kỳ;</li> <li>- Cung cấp các đường link tới các tin, bài, hình ảnh đã tuyên truyền về công tác CCHC của cơ quan, đơn vị trên Website;</li> <li>- Cung cấp các hình ảnh, văn bản, sản phẩm đã tuyên truyền về CCHC của đơn vị bằng các hình thức đã thực hiện;</li> <li>- Tài liệu liên quan khác.</li> </ul>	
-	<i>Có từ 08 tin, bài viết tuyên truyền về CCHC trở lên/01 năm</i>	2,0					
-	<i>Có từ 06 tin, bài viết tuyên truyền về CCHC trở lên/01 năm</i>	1,0					
-	<i>Dưới 06 tin, bài viết tuyên truyền về CCHC trở lên/01 năm</i>	0,0					
1.3.2	Tuyên truyền nội dung CCHC tại cơ quan, đơn vị thông qua một trong các hình thức sau	2,0					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
-	<i>Tuyên truyền bằng các hình thức: Phát tờ rơi, pa nô, lồng ghép trong các cuộc họp giao ban, định kỳ, phổ biến giáo dục pháp luật.</i>	1.0					
-	<i>Tổ chức cuộc thi, tập huấn, tọa đàm về CCHC</i>	1.0					
1.4	<b>Sự năng động trong công tác CCHC</b>	1.5					
1.4.1	Triển khai, hướng dẫn, đôn đốc thực hiện CCHC theo các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh, các ngành liên quan	0.5				Các văn bản chỉ đạo triển khai công tác CCHC.	
-	<i>Thực hiện 100% văn bản</i>	0.5					
-	<i>Thực hiện từ 90% - dưới 100%</i>	0.25					
-	<i>Dưới 90%</i>	0.0					
1.4.2	Phân công trách nhiệm trong công tác CCHC	0.5				Văn bản phân công của đơn vị.	
-	<i>Có phân công lãnh đạo phụ trách</i>	0.5					
-	<i>Không phân công lãnh đạo phụ trách</i>	0.0					
1.4.3	Có đưa nội dung CCHC để đánh giá, kiểm điểm trong các cuộc họp giao ban quý định kỳ và thông báo kết luận chỉ đạo bằng văn bản	0.5				Văn bản, thông báo kết luận cuộc họp giao ban định kỳ của cơ quan	
-	<i>Có</i>	0.5					
-	<i>Không</i>	0.0					
1.5	<b>Ban hành Kế hoạch cải thiện Chỉ số CCHC</b>	1.5					
1.5.1	Ban hành Kế hoạch cải thiện Chỉ số CCHC	0.5				- Kế hoạch cải thiện, nâng cao Chỉ số CCHC.	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
-	Ban hành Kế hoạch cải thiện Chỉ số CCHC chậm nhất sau 30 ngày khi có Quyết định công bố Chỉ số CCHC của UBND tỉnh	0.5					
-	Ban hành Kế hoạch cải thiện Chỉ số CCHC chậm hơn 30 ngày sau khi có Quyết định công bố Chỉ số CCHC của UBND tỉnh	0.0					
1.5.2	Kết quả thực hiện Kế hoạch cải thiện Chỉ số CCHC	1.0					
-	Thực hiện hoàn thành 90-100% nhiệm vụ đề ra trong Kế hoạch	1.0				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kế hoạch cải thiện, nâng cao Chỉ số CCHC;</li> <li>- Báo cáo kết quả thực hiện.</li> </ul>	
-	Thực hiện hoàn thành dưới 90% nhiệm vụ đề ra trong Kế hoạch	0.0					
1.6	Sáng kiến giải pháp mới trong công tác CCHC trong năm (Là những giải pháp, biện pháp, mô hình, đề án, cách làm mới được áp dụng và đem lại hiệu quả trong thực hiện CCHC được cơ quan có thẩm quyền công nhận, phạm vi trên địa bàn tỉnh, chưa cơ quan nào áp dụng)	2.0				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các văn bản phê duyệt triển khai các giải pháp mới trong thực hiện các nội dung CCHC;</li> <li>- Các văn bản công nhận sáng kiến của cơ quan có thẩm quyền (nếu có);</li> <li>- Báo cáo, số liệu liên quan chứng minh hiệu quả áp dụng sáng kiến;</li> <li>- TLKC khác nếu có.</li> </ul>	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
2	<b>CẢI CÁCH THỂ CHẾ</b>	<b>13,0</b>					
2.1	<b>Cập nhật, tham mưu xây dựng văn bản QPPL trong năm</b>	<b>4,0</b>				- Báo cáo công tác tư pháp năm; báo cáo cập nhật, triển khai văn bản Trung ương hàng tháng; - Đối với các cơ quan Trung ương đóng chân trên địa bàn tỉnh lấy những báo cáo, tài liệu khác liên quan đến cập nhật, triển khai văn bản QPPL của ngành để làm tài liệu kiểm chứng; - Kết quả theo dõi của Sở Tư pháp.	
2.1.1	Cập nhật, triển khai văn bản Trung ương	2,0					
-	Cập nhật, tham mưu thể chế hóa kịp thời văn bản QPPL	1,0					
-	Báo cáo đầy đủ hàng tháng về tình hình triển khai văn bản Trung ương	0,5					
-	Báo cáo đầy đủ nội dung theo yêu cầu của UBND tỉnh, Sở Tư pháp	0,5					
2.1.2	Tham mưu xây dựng văn bản QPPL trong năm	2,0				- Báo cáo công tác tư pháp năm; các văn bản QPPL đã được ban hành trong năm; các công văn chỉ đạo có liên quan của UBND tỉnh; kết quả theo dõi của Sở Tư pháp thông qua việc: Lập đề nghị xây dựng; góp ý; thẩm định văn bản QPPL. - Đối với các cơ quan Trung ương đóng chân trên địa bàn tỉnh lấy những văn bản góp ý, tài liệu khác liên quan đến xây dựng, ban hành văn bản QPPL của ngành để làm tài liệu kiểm chứng.	
-	Tham mưu xây dựng có chất lượng, đúng quy trình thủ tục theo quy định	2,0					
-	Tham mưu xây dựng không đúng quy trình, thủ tục (đối với 01 văn bản tham mưu không đúng quy trình, thủ tục, không chất lượng trừ 01 điểm)	0,0					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
2.2	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	2,0					
2.2.1	Ban hành và thực hiện kế hoạch TDTHPL tại đơn vị	1				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kế hoạch theo dõi THPL;</li> <li>- Báo cáo kết quả theo dõi THPL;</li> <li>- Các văn bản xử lý kết quả theo dõi THPL;</li> <li>- Đối với các cơ quan Trung ương đóng chân trên địa bàn tỉnh lấy những tài liệu khác có liên quan đến ngành để làm tài liệu kiểm chứng (nếu có);</li> <li>- Kết quả theo dõi của Sở Tư pháp.</li> </ul>	
-	Hoàn thành từ 70%-100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1}{100\%} \right\}$	1,0					
-	Hoàn thành dưới 70% kế hoạch	0,0					
2.2.2	Báo cáo theo dõi thi hành pháp luật	0,5					
-	Thực hiện theo quy định	0,5					
-	Không đúng quy định	0,0					
2.2.3	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	0,5					
-	Ban hành đầy đủ văn bản xử lý, kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền	0,5					
-	Không thực hiện	0,0					
2.3	Rà soát văn bản QPPL	3,5					
2.3.1	Ban hành Kế hoạch kiểm tra, rà soát văn bản QPPL tại đơn vị	0,5				Kế hoạch kiểm tra, rà soát văn bản QPPL.	
-	Ban hành đúng quy định	0,5					
-	Không đúng quy định	0,0					
2.3.2	Rà soát văn bản QPPL trong lĩnh vực quản lý nhà nước được giao	1,5				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo kết quả thực hiện;</li> <li>- Báo cáo công tác tư pháp năm;</li> <li>- Báo cáo kết quả rà soát theo chuyên đề; theo yêu cầu của Bộ, ngành, UBND tỉnh và theo đề nghị của Sở Tư pháp;</li> <li>- Kết quả theo dõi của Sở Tư pháp.</li> </ul>	
-	Thực hiện rà soát đảm bảo chất lượng	1,5					
-	Thực hiện rà soát nhưng chưa đảm bảo chất lượng, yêu cầu	0,5					
-	Không thực hiện rà soát	0,0					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
2.3.3	Thực hiện báo cáo năm về công tác rà soát văn bản QPPL	0,5				- Báo cáo kết quả rà soát; - Báo cáo công tác tư pháp năm;	
-	Báo cáo theo quy định	0,5				- Báo cáo kết quả rà soát theo chuyên đề; theo yêu cầu của Bộ, ngành, UBND tỉnh và theo đề nghị của Sở Tư pháp;	
-	Không thực hiện	0,0				- Kết quả theo dõi của Sở Tư pháp.	
2.3.4	Xử lý kết quả rà soát VBQPPL	1,0				- Báo cáo kết quả rà soát; - Báo cáo công tác tư pháp năm;	
-	Từ 70%-100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý} \cdot 1}{100\%} \right\}$	1,0				- Báo cáo kết quả rà soát theo chuyên đề; theo yêu cầu của Bộ, ngành, UBND tỉnh và theo đề nghị của Sở Tư pháp; - Đối với các cơ quan Trung ương đóng chân trên địa bàn tỉnh lấy những tài liệu khác liên quan của ngành để làm tài liệu kiểm chứng.	
-	Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	0,0				- Kết quả theo dõi của Sở Tư pháp.	
2.4	Kiểm tra, xử lý văn bản QPPL	3,5					
2.4.1	Thực hiện công tác báo cáo hàng năm về kiểm tra, xử lý VBQPPL	0,5				- Kế hoạch kiểm tra, rà soát VBQPPL;	
-	Thực hiện theo quy định	0,5				- Báo cáo năm về kiểm tra, xử lý văn bản QPPL; - Báo cáo công tác tư pháp năm;	
-	Không đúng quy định	0,0				- Đối với các cơ quan Trung ương đóng chân trên địa bàn tỉnh lấy những tài liệu khác liên quan của ngành để làm tài liệu kiểm chứng. - Kết quả theo dõi của Sở Tư pháp.	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
2.4.2	Xử lý vấn đề phát hiện qua kiểm tra	3,0				- Báo cáo kết quả sau kiểm tra, biên bản, các văn bản xử lý VBQPPL trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra; - Báo cáo công tác tư pháp năm; - Đối với các cơ quan Trung ương được tổ chức và hoạt động theo ngành dọc tại tỉnh lấy những tài liệu khác liên quan của ngành để làm tài liệu kiểm chứng.	
-	<i>Từ 70%-100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý} \times 3}{100\%} \right\}$	3,0					
-	<i>Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	0,0					
-	<i>Qua kiểm tra không có văn bản QPPL trái pháp luật</i>	3,0				- Kết quả theo dõi của Sở Tư pháp.	
3	<b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>	<b>18,0</b>					
3.1	<b>Kiểm soát quy định của thủ tục hành chính (TTHC)</b>	<b>1,0</b>					
3.1.1	Kế hoạch kiểm soát TTHC	0,5				- Kế hoạch kiểm soát TTHC; - Đối với các cơ quan Trung ương đóng chân trên địa bàn tỉnh có thể lấy những văn bản góp ý, tài liệu khác có liên quan đến ngành để làm tài liệu kiểm chứng.	
-	<i>Ban hành đúng quy định (trước ngày 25/01)</i>	0,5				- Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh	
-	<i>Không đúng quy định</i>	0,0					
3.1.2	Báo cáo công tác kiểm soát TTHC định kỳ	0,5				- Báo cáo kiểm soát TTHC của đơn vị; - Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh.	
	<i>Đúng quy định</i>	0,5					
	<i>Không đúng quy định</i>	0,0					
3.2	<b>Rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính</b>	<b>1,0</b>					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
3.2.1	Việc triển khai thực hiện	0,5				- Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa TTHC;	
-	<i>Ban hành đúng quy định (trước ngày 25/01)</i>	0,5				- Đối với các cơ quan Trung ương đóng chân trên địa bàn tỉnh lấy những văn bản góp ý, tài liệu khác có liên quan đến ngành để làm tài liệu kiểm chứng;	
-	<i>Không đúng quy định</i>	0,0				- Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh.	
3.2.2	Báo cáo kết quả thực hiện	0,5				- Báo cáo kiểm soát TTHC, Báo cáo CCHC năm; Các văn bản xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát; các Quyết định cắt giảm thời gian giải quyết TTHC;	
-	<i>Có báo cáo kết quả thực hiện</i>	0,5				- Đối với các cơ quan Trung ương đóng chân trên địa bàn tỉnh lấy những văn bản góp ý, tài liệu khác có liên quan đến ngành để làm tài liệu kiểm chứng;	
-	<i>Không có báo cáo</i>	0,0				- Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh.	
3.3	Công bố, công khai TTHC	2,0					
3.3.1	Tham mưu UBND tỉnh công bố TTHC theo quy định	1,0				- Quyết định công bố TTHC;	
-	<i>Tham mưu UBND tỉnh công bố đầy đủ, kịp thời TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết và quản lý ở cả 3 cấp hành chính</i>	1,0				- Báo cáo kiểm soát TTHC; báo cáo CCHC năm; hình ảnh minh họa, đường link...;	
-	<i>Không kịp thời, không đầy đủ</i>	0,0				- Kết quả theo dõi, kiểm tra của các Đoàn kiểm tra; Kết quả kiểm tra trực tiếp tại Cổng/Trang TTĐT của các đơn vị.	
3.3.2	Công khai TTHC trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị (bao gồm cả danh mục TTHC thực hiện qua dịch vụ Bưu chính công ích)	0,5				- Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh.	
-	<i>Đầy đủ, kịp thời</i>	0,5					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
-	<i>Không đầy đủ, không kịp thời</i>	0,0					
3.3.3	Công khai mức phí, lệ phí (nếu có) trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị	0,5					
-	<i>Đầy đủ, kịp thời</i>	0,5					
-	<i>Không đầy đủ, không kịp thời</i>	0,0					
3.4	<b>Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông</b>	6,0					
3.4.1	Xây dựng và thực hiện đúng quy trình nội bộ, quy trình điện tử trong xử lý, giải quyết TTHC	2,0					
-	<i>Ban hành quy trình nội bộ trong xử lý, giải quyết TTHC</i>	1,0				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ứng dụng thực tế trên Phần mềm điện tử.</li> <li>- Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh, kết quả kiểm tra của các Đoàn kiểm tra.</li> <li>- Tài liệu khác (nếu có).</li> </ul>	
-	<i>Không ban hành quy trình nội bộ trong xử lý, giải quyết TTHC</i>	0,0					
-	<i>Ứng dụng quy trình điện tử trong xử lý, giải quyết TTHC</i>	1,0					
-	<i>Không ứng dụng quy trình điện tử trong xử lý, giải quyết TTHC</i>	0,0					
3.4.2	Kết quả giải quyết TTHC	3,0					
-	Từ 95%-100% số TTHC được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% số TTHC được giải quyết đúng hạn} \times 3}{100\%} \right\}$	3,0				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo CCHC định kỳ của cơ quan, đơn vị;</li> <li>- Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh.</li> </ul>	
-	<i>Dưới 95% số TTHC được giải quyết đúng hạn</i>	0,0					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
3.4.3	Cập nhật kết quả giải quyết TTHC trên phần mềm Một cửa điện tử	1,0				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo CCHC định kỳ của cơ quan, đơn vị;</li> <li>- Kết quả kiểm tra trực tiếp trên Hệ thống phần mềm Một cửa điện tử của tỉnh.</li> <li>- Đối với các cơ quan Trung ương đóng chân trên địa bàn tỉnh cung cấp văn bản, hình ảnh minh chứng.</li> <li>- Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh.</li> </ul>	
-	Cập nhật 100% kết quả giải quyết TTHC trên phần mềm Một cửa điện tử	1,0					
-	Cập nhật dưới 100% kết quả giải quyết TTHC trên phần mềm Một cửa điện tử	0,0					
3.5	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	2,0				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo kiểm soát TTHC; Báo cáo CCHC định kỳ của cơ quan, đơn vị;</li> <li>- Tài liệu khác nếu có (hình ảnh minh họa...); các văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý các phản ánh, kiến nghị.</li> </ul>	
3.5.1	Công khai địa chỉ tiếp nhận PAKN	0,5					
-	Thực hiện theo quy định	0,5					
-	Không thực hiện	0,0					
3.5.2	Thực hiện tiếp nhận, xử lý PAKN	1					
-	Có 100% phản ánh, kiến nghị được xử lý đúng thời gian quy định	1,0					
-	Dưới 100% phản ánh, kiến nghị được xử lý đúng thời gian quy định	0,0					
-	Không có phản ánh, kiến nghị	1,0					
3.5.3	Cập nhật kết quả giải quyết PAKN trên Cổng Dịch vụ công quốc gia	0,5					
-	Có 100% phản ánh, kiến nghị đã xử lý được cập nhật	0,5					
-	Dưới 100% phản ánh, kiến nghị đã xử lý được cập nhật	0,0					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
3.6	Thực hiện việc xin lỗi bằng văn bản khi giải quyết TTHC sai sót, trễ hạn	2,0					
-	Từ 80%-100% số TTHC giải quyết sai sót, trễ hạn được xin lỗi thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% số TTHC sai sót, trễ hạn được xin lỗi} \times 2}{100\%} \right\}$	2,0				Văn bản xin lỗi tổ chức, cá nhân. Báo cáo, kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh.	
-	Dưới 80% TTHC giải quyết sai sót, trễ hạn được xin lỗi	0,0					
-	Trong năm không có TTHC giải quyết sai sót, trễ hạn	2,0					
-							
3.7	Triển khai Kế hoạch số hóa kết quả giải quyết TTHC của UBND tỉnh	2,0					
3.7.1	Ban hành Kế hoạch số hóa theo quy định	0,5				- Kế hoạch số hóa của đơn vị; - Báo cáo kết quả thực hiện.	
-	Ban hành kịp thời theo thời gian quy định	0,5					
-	Không ban hành kịp thời theo thời gian quy định	0,0					
3.7.2	Mức độ thực hiện Kế hoạch số hóa	1,0					
-	Hoàn thành 100% nhiệm vụ đề ra trong năm	1,0					
-	Hoàn thành từ 80%-100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1}{100\%} \right\}$						
-	Hoàn thành dưới 80%	0,0					
3.7.3	Báo cáo định kỳ kết quả thực hiện Kế hoạch số hóa theo quy định	0,5					
-	Báo cáo đầy đủ nội dung và đúng thời gian theo quy định	0,5					
-	Báo cáo không đầy đủ nội dung hoặc không đúng thời gian theo quy định	0,0					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
3.8	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC	2,0					
3.8.1	Kết quả đánh giá, đo lường chất lượng giải quyết TTHC	1,5				- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC ; - Báo cáo kết quả đánh giá, đo lường khảo sát mức độ hài lòng; - Cung cấp đường link công khai kết quả đánh giá, đo lường chất lượng giải quyết TTHC trên Trang TTĐT của đơn vị; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh (do Văn phòng UBND tỉnh cung cấp). - TLKC khác (nếu có).	
-	Mức độ hài lòng của cá nhân, tổ chức đạt từ 90% - 100%	1,5					
-	Mức độ hài lòng của cá nhân, tổ chức đạt từ 80% đến dưới 90%	0,5					
-	Mức độ hài lòng của cá nhân, tổ chức đạt dưới 80%	0,0					
3.8.2	Công khai kết quả đánh giá, đo lường chất lượng giải quyết TTHC trên Trang TTĐT của đơn vị	0,5				- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh (do Văn phòng UBND tỉnh cung cấp). - TLKC khác (nếu có).	
-	Thực hiện công khai kết quả đánh giá, đo lường chất lượng giải quyết TTHC trên Trang TTĐT của đơn vị	0,5					
-	Không thực hiện công khai kết quả đánh giá, đo lường chất lượng giải quyết TTHC trên Trang TTĐT của đơn vị	0,0					
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	9,0					
4.1	Thực hiện quy định của Trung ương, của tỉnh về tổ chức bộ máy	3,0					
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ các phòng, ban, đơn vị trực thuộc theo quy định	2,0				- Báo cáo CCHC định kỳ; các văn bản thực hiện sắp xếp TCBM; - Kết quả theo dõi của Sở Nội vụ; các Đoàn kiểm tra; - Đối với các cơ quan Trung ương đóng chân trên địa bàn tỉnh lấy những văn bản góp ý, tài liệu khác có liên quan đến ngành để làm tài liệu kiểm chứng.	
-	Đúng quy định	2,0					
-	Không đúng quy định	0,0					
4.1.2	Thực hiện về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương trở lên	1,0					
-	Đúng quy định	1,0					
-	Không đúng quy định	0,0					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
4.2	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được UBND tỉnh giao	3,0					
4.2.1	Xây dựng kế hoạch biên chế công chức, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập đúng thời gian, đầy đủ nội dung theo quy định	1,0				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kế hoạch biên chế công chức, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của các cơ quan, đơn vị;</li> <li>- Báo cáo CCHC định kỳ hoặc báo cáo tổng kê về tình hình sử dụng biên chế trong năm của đơn vị; tài liệu khác (nếu có);</li> <li>- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ; các đoàn kiểm tra;</li> <li>- Đối với các cơ quan Trung ương đóng chân trên địa bàn tỉnh lấy những văn bản, tài liệu khác có liên quan đến ngành để làm tài liệu kiểm chứng.</li> </ul>	
-	<i>Đúng thời gian, đầy đủ nội dung</i>	1,0					
-	<i>Không đúng thời gian hoặc không đầy đủ nội dung</i>	0,0					
4.2.2	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế công chức	1,0					
-	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế được giao</i>	1,0					
-	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế được giao</i>	0,0					
4.2.3	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan chuyên môn cấp tỉnh	1,0					
-	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao</i>	1,0					
-	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao</i>	0,0					
4.3	Tỷ lệ các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc ban hành thông báo phân công nhiệm vụ	1,0				Thông báo phân công nhiệm vụ của các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc.	
-	<i>100% đơn vị thực hiện</i>	1,0					
-	<i>Dưới 100% đơn vị thực hiện</i>	0,0					
4.4	Tổ chức Hội nghị cán bộ, công chức, viên chức của đơn vị theo đúng quy định tại Nghị định số 04/2015/NĐ-CP ngày 09/01/2015 của Chính phủ và Thông tư số 01/2016/TT-BNV ngày 13/01/2016 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thi hành Nghị định số 04/2015/NĐ-CP của Chính phủ	2,0					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
-	Tổ chức trước 31/12 hàng năm	1.0				Biên bản, kết luận Hội nghị và các văn bản liên quan (Nếu trong năm chưa kịp tổ chức thì lấy kết quả hội nghị năm trước liền kề).	
-	Thực hiện đầy đủ nội dung theo quy định	1.0					
5	<b>CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ</b>	19.0					
5.1	Xác định cơ cấu ngạch công chức, viên chức theo vị trí việc làm (Tỷ lệ phòng, ban, chi cục, thuộc Sở, Ban, ngành có cơ cấu ngạch công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt)	3.0				<ul style="list-style-type: none"> <li>Văn bản triển khai việc bố trí công chức theo vị trí việc làm;</li> <li>Báo cáo của cơ quan, đơn vị về việc bố trí công chức theo vị trí việc làm (nếu rõ tỉ lệ % bố trí đúng vị trí việc làm).</li> </ul>	
-	100% số cơ quan, đơn vị	3.0					
-	Dưới 100% số cơ quan, đơn vị	0.0					
5.2	Thực hiện quy định bổ nhiệm lãnh đạo các phòng, ban; đơn vị trực thuộc	2.0				<ul style="list-style-type: none"> <li>Báo cáo CCHC định kỳ;</li> <li>Quyết định quy hoạch, văn bản rà soát bổ sung quy hoạch;</li> <li>Các Quyết định bổ nhiệm;</li> <li>Danh sách số lượng lãnh đạo cấp phòng và chuyên viên của các phòng, ban; đơn vị trực thuộc;</li> <li>Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ.</li> </ul>	
-	Có quy hoạch cán bộ	1.0					
-	Bổ nhiệm và bổ nhiệm lại đúng tiêu chuẩn chức danh cán bộ	1.0					
5.3	Thực hiện tuyển dụng viên chức theo đúng quy định	0.5				Các văn bản liên quan đến tổ chức kỳ tuyển dụng (thông báo tuyển dụng, quyết định thành lập hội đồng, phê duyệt kết quả tuyển dụng,...)	
-	Đúng quy định	0.5					
-	Không đúng quy định	0.0					
5.4	Thực hiện quy định về thi, xét thăng hạng viên chức	0.5				Các văn bản liên quan đến tổ chức kỳ thi/xét thăng hạng (thông báo, quyết định thành lập hội đồng, phê duyệt kết quả thi,...)	
-	Đúng quy định	0.5					
-	Không đúng quy định	0.0					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
5.5	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	2.0				- Kế hoạch, báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC năm. - Đối với các cơ quan Trung ương đóng chân trên địa bàn tỉnh cung cấp Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CBCC của cấp trên hoặc tài liệu khác.	
5.5.1	Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức năm	0.5					
-	Ban hành trước ngày 31/3 của năm kế hoạch	0.5					
-	Không ban hành hoặc ban hành sau ngày 31/3 năm kế hoạch	0.0					
5.5.2	Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.0					
-	Hoàn thành 100% kế hoạch	1.0					
-	Hoàn thành từ 80% đến dưới 100% kế hoạch	0.5					
-	Dưới 80% kế hoạch	0.0					
5.5.3	Báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0.5					
-	Đầy đủ, đúng quy định	0.5					
-	Không đúng quy định	0.0					
5.6	Công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức	9.0					
5.6.1	Cập nhật đầy đủ thông tin CBCC, VC trên hệ thống phần mềm thông tin quản lý CBCCVC của tỉnh	2.0				- Kết quả theo dõi của Sở Nội vụ. - Đối với các cơ quan Trung ương đóng chân trên địa bàn tỉnh cung cấp các tài liệu, hình ảnh minh chứng sử dụng phần mềm đặc thù QLCB của ngành.	
-	Cập nhật đầy đủ 100%	2.0					
-	Cập nhật từ 90% - dưới 100%	1.0					
-	Cập nhật dưới 90%	0.0					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
5.6.2	Đánh giá công chức, viên chức trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao	1,0				Báo cáo kết quả đánh giá, phân loại công chức, viên chức; các biên bản, kết luận họp đánh giá; tài liệu khác liên quan.	
-	<i>Thực hiện đúng quy định</i>	1,0					
-	<i>Không đúng quy định</i>	0,0					
5.6.3	Thực hiện việc chuyển đổi vị trí công tác theo định kỳ đối với cán bộ, công chức, viên chức	1				Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác theo định kỳ trong năm và các Quyết định chuyển đổi vị trí công tác theo Kế hoạch.	
-	<i>Thực hiện đúng quy định</i>	1,0					
-	<i>Không đúng quy định</i>	0,0					
5.6.4	Thực hiện các chế độ, chính sách cho CBCCVC (năng ngạch, chuyển ngạch, tiền lương, BHXH, hưu trí...)	1				Các Quyết định (năng lương, chuyển ngạch, tiền lương, BHXH, hưu trí...).	
-	<i>Thực hiện đúng quy định</i>	1,0					
-	<i>Sai quy định một trong các nội dung trên</i>	0,0					
5.6.5	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	4,0				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo CCHC năm của đơn vị hoặc báo cáo về tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức trong năm;</li> <li>- Báo cáo kiểm tra CCHC, kiểm tra công vụ;</li> <li>- Các kết luận thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền;</li> <li>- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ.</li> </ul>	
-	<i>Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp Sở và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên</i>	1,0					
-	<i>Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp phòng thuộc Sở và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên</i>	1,0					
-	<i>Trong năm KHÔNG CÓ chuyên viên và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên</i>	1,0					
-	<i>Qua kiểm tra công tác CCHC, kiểm tra công vụ KHÔNG CÓ cán bộ, công chức, viên chức bị nhắc nhở, phê bình, kiểm điểm</i>	1,0					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
5.7	Thực hiện tinh giản biên chế theo kế hoạch của UBND tỉnh	2,0				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kế hoạch tinh giản biên chế;</li> <li>- Báo cáo CCHC định kỳ;</li> <li>- Kết quả theo dõi của Sở Nội vụ.</li> </ul>	
-	Tinh giản đủ số lượng	2,0					
-	Không đủ số lượng	0,0					
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	10,5					
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	6,0					
6.1.1	Thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	2,0				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo thực hiện cơ chế tự chủ.</li> <li>- Các kết luận thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.</li> <li>- Kết quả theo dõi của Sở Tài chính.</li> </ul>	
-	Không có sai phạm về kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá	2,0					
-	Có sai phạm về kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá	0,0					
6.1.2	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	2,0				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các kết luận thanh tra kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách của cơ quan có thẩm quyền tại cơ quan, đơn vị trong năm gần nhất;</li> <li>- Báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách của cơ quan, đơn vị.</li> <li>- Hồ sơ, tài liệu, chứng từ thể hiện số tiền đã nộp NSNN theo kiến nghị.</li> <li>- Kết quả theo dõi, đánh giá của Sở Tài chính.</li> <li>- TLKC khác (nếu có).</li> </ul>	
-	Đạt 100% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị	2,0					
-	Từ 90% - dưới 100% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị	1,5					
-	Từ 80% - dưới 90% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị	1,0					
-	Dưới 80% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị	0,0					
-	Không có kiến nghị của thanh tra, kiểm tra, kiểm toán	2,0					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
6.1.3	Xây dựng, cập nhật, sửa đổi, bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ	1.0				- Quy chế chi tiêu nội bộ, các văn bản sửa đổi, bổ sung; - Báo cáo CCHC định kỳ.	
-	100% cơ quan hành chính và các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc có quy chế chi tiêu nội bộ	1.0					
-	Dưới 100% cơ quan hành chính và các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc có quy chế chi tiêu nội bộ	0.0					
6.1.4	Chấp hành lập dự toán và báo cáo quyết toán theo đúng quy định	1.0				Kết quả theo dõi của Sở Tài chính.	
<b>6.2</b>	<b>Công tác quản lý, sử dụng tài sản công</b>	<b>2.5</b>					
6.2.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	2.0				Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công Báo cáo kết quả tình hình quản lý, sử dụng tài sản công	
-	Đã ban hành	2.0				Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công Báo cáo kết quả tình hình quản lý, sử dụng tài sản công	
-	Chưa ban hành	0.0					
6.2.2	Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng quản lý sử dụng tài sản công	0.5					
-	Có báo cáo	0.5					
-	Không báo cáo	0.0					
<b>6.3</b>	<b>Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)</b>	<b>1.0</b>					
6.3.1	Số đơn vị SNCL tự đảm bảo chi thường xuyên; số đơn vị SNCL tự đảm bảo một phần chi thường xuyên	0.5				- Báo cáo thực hiện cơ chế tự chủ. - Kết quả theo dõi của Sở Tài chính.	
-	Số đơn vị tăng hơn so với năm trước	0.5					
-	Số đơn vị không tăng so với năm trước	0.0					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Chỉ số TCHC	Tài liệu kiểm tra chứng	Ghi chú
6.3.2	Thực hiện quy định về phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm tại các đơn vị SNCL	0.5				- Báo cáo thực hiện cơ chế tự chủ. - Các kết luận thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền. - Kết quả theo dõi của Sở Tài chính.	
-	Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá	0.5					
-	Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá	0.0					
6.4	Quản lý, sử dụng vốn đầu tư công	1.0				- Báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hàng năm của đơn vị; - TLKC khác (nếu có).	
-	Giải ngân vốn đầu tư đạt từ 85% trở lên	1.0					
-	Giải ngân vốn đầu tư đạt dưới 85%	0.0					
7	<b>XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ</b>	17.5					
7.1	Chuyển đổi số/ phát triển Chính quyền số của cơ quan, đơn vị	11.0					
7.1.1	Ban hành Kế hoạch chuyển đổi số/ phát triển Chính quyền số năm	1.0				Kế hoạch chuyển đổi số/ phát triển Chính quyền số của cơ quan, đơn vị	
-	Ban hành Kế hoạch kịp thời, đúng quy định	1.0					
-	Ban hành Kế hoạch không kịp thời hoặc không đúng quy định	0.0					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
7.1.2	Mức độ thực hiện Kế hoạch chuyển đổi số/phát triển Chính quyền số năm	3.0				Báo cáo chuyển đổi số/phát triển chính quyền số trong năm của cơ quan, đơn vị	
-	Hoàn thành 100% kế hoạch	3.0					
-	Hoàn thành từ 80%- dưới 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \cdot 3}{100\%}$						
-	Dưới 80% kế hoạch	0.0					
7.1.3	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của đơn vị (Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử, sử dụng chữ ký số và chứng thư số)	2.0				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo năm về kết quả chuyển đổi số/phát triển chính quyền số trong năm;</li> <li>- Tài liệu liên quan khác (nếu có);</li> <li>- Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh; Sở Thông tin và Truyền thông.</li> </ul>	
-	100% số văn bản	2.0					
-	Từ 90% - dưới 100% số văn bản thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% số văn bản} \cdot 2}{100\%}$						
-	Dưới 90% số văn bản	0.0					
7.1.4	Trang thông tin điện tử có đầy đủ các chức năng và cung cấp thông tin theo quy định của Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ	2.0				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo năm về kết quả chuyển đổi số/phát triển chính quyền số trong năm;</li> <li>- Kết quả kiểm tra trực tiếp tại Cổng/Trang TTĐT của đơn vị;</li> <li>- Kết quả theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông.</li> </ul>	
-	Đáp ứng 100%	2.0					
-	Đáp ứng 80%-dưới 100%	1.0					
-	Dưới 80%	0.0					

STT	Lĩnh vực/Tiến chí/Tiêu chí thành phần	Điểm đối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Chỉ số CCKC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
7.1.5	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được cung cấp và sử dụng hộp thư điện tử công vụ hỗ trợ trao đổi công việc	2.0				- Báo cáo năm về kết quả chuyển đổi số/phát triển chính quyền số trong năm; - Tài liệu liên quan khác (nếu có); - Kết quả theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông. Đối với cơ quan Trung ương đóng chân trên địa bàn tỉnh cung cấp văn bản, hình ảnh minh chứng.	
-	Đáp ứng 100%	2.0					
-	Đáp ứng 80%-dưới 100%	1.0					
-	Dưới 80%	0.0					
7.1.6	Bố trí phân công CBCC chuyên trách hoặc phụ trách công nghệ thông tin	1.0				Quyết định, văn bản phân công, bố trí	
-	Có bố trí, phân công	1.0					
-	Không bố trí, phân công	0.0					
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	5.5					
7.2.1	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ	1.0				- Báo cáo kết quả thực hiện; - Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh.	
-	Từ 50% số TTHC trở lên	1.0					
-	Dưới 50% số TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% TTHC mức độ 3 có phát sinh hồ sơ} \times 1}{50\%} \right\}$						
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết trực tuyến mức độ 3	1.5				- Báo cáo kết quả thực hiện; - Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh.	
-	Từ 30% số hồ sơ TTHC trở lên	1.5					
-	Dưới 30% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1.5}{100\%} \right\}$						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
7.2.3	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ	1,0				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo kết quả thực hiện;</li> <li>- Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh.</li> </ul>	
-	Từ 50% số TTHC trở lên	1,0					
-	Dưới 50% số TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% TTHC mức độ 4 có phát sinh hồ sơ} \times 1}{50\%} \right\}$						
7.2.4	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết trực tuyến mức độ 4	1,5				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo kết quả thực hiện;</li> <li>- Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh.</li> </ul>	
-	Từ 30% số hồ sơ TTHC trở lên	1,5					
-	Dưới 30% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1,5}{100\%} \right\}$						
7.2.5	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	0,5				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Văn bản triển khai; tài liệu kiểm chứng khác.</li> <li>- Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh.</li> </ul>	
-	Tỷ lệ trên 80%	0,5					
-	Tỷ lệ dưới 80%	0,0					
7.3	An toàn thông tin mạng	0,5				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo năm về tình hình phê duyệt hồ sơ cấp độ hệ thống thông tin;</li> <li>- Tài liệu liên quan khác (nếu có);</li> <li>- Kết quả theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông.</li> </ul>	
-	Tỷ lệ hệ thống thông tin của cơ quan, đơn vị đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ đạt 100%	0,5					
-	Tỷ lệ hệ thống thông tin của cơ quan, đơn vị đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ chưa đạt 100%	0,0					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
7.4	Ban hành Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị	0,5				- Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo; - Kết quả theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông.	
-	<i>Đã ban hành</i>	0,5					
-	<i>Chưa ban hành</i>	0,0					
	<b>Tổng cộng</b>	<b>100,0</b>					

## CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH UBND CẤP HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số: 1704/QĐ-UBND ngày 18/10/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
1	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC</b>	13,0						
1.1	<b>Kế hoạch CCHC năm</b>	2,0						
1.1.1	Ban hành Kế hoạch CCHC (Nếu không ban hành Kế hoạch CCHC các TCTP 1.1.2 và TCTP 1.1.3 không có điểm)	0,5					- Kế hoạch CCHC của đơn vị; - Kết quả theo dõi của Sở Nội vụ.	
-	Ban hành kế hoạch kịp thời (Trước ngày 10/01 của năm ban hành kế hoạch)	0,5						
-	Ban hành không kịp thời	0,0						
1.1.2	Chất lượng kế hoạch CCHC	0,5					- Kế hoạch CCHC của đơn vị; - Kết quả theo dõi của Sở Nội vụ.	
-	Đạt yêu cầu theo quy định của Chính phủ, UBND tỉnh (Kế hoạch xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC, cụ thể, chi tiết các nhiệm vụ, trách nhiệm thực hiện, thời gian hoàn thành và sản phẩm, kết quả đạt được)	0,5						
-	Không đạt yêu cầu	0,0						
1.1.3	Mức độ thực hiện Kế hoạch CCHC	1,0					- Báo cáo CCHC năm; - Tài liệu liên quan khác (nếu có).	
-	Hoàn thành từ 80%-100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \cdot 1}{100\%} \right\}$	1,0						
-	Hoàn thành dưới 80%	0,0						
1.2	<b>Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ</b>	1,0					- Các báo cáo CCHC định kỳ; - Kết quả theo dõi của Sở Nội vụ.	
1.2.1	Số lượng báo cáo (Quý I, 6 tháng, quý III và báo cáo năm)	0,5						
-	Đầy đủ số lượng 04 báo cáo	0,5						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XXX	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
-	Thiếu từ 01 báo cáo so với quy định	0,0						
1.2.2	Chất lượng báo cáo	0.25						
-	Đầy đủ các nội dung theo quy định	0.25						
-	Không đúng quy định	0,0						
1.2.3	Thời gian báo cáo	0.25						
-	Tất cả báo cáo gửi đúng thời gian quy định	0.25					- Các báo cáo CCHC định kỳ; - Kết quả theo dõi của Sở Nội vụ.	
-	Có 01 báo cáo chậm thời gian quy định	0,0						
<b>1.3</b>	<b>Công tác kiểm tra CCHC</b>	<b>2,5</b>						
1.3.1	Ban hành Kế hoạch kiểm tra đối với phòng chuyên môn và UBND cấp xã	0,5						
-	Từ 30% số đơn vị trở lên	0,5					Kế hoạch kiểm tra công tác CCHC.	
-	Từ 20% đến dưới 30% đơn vị	0.25						
-	Dưới 20% đơn vị	0,0						
1.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch	1,0						
-	Hoàn thành từ 90%-100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \cdot 1}{100\%} \right\}$	1,0					Báo cáo, thông báo kết luận kiểm tra.	
-	Dưới 90% kế hoạch	0,0						
1.3.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra (Sau kiểm tra, Đoàn kiểm tra phải có kết luận gửi đơn vị đã kiểm tra; các vấn đề phát hiện phải được đơn vị đã kiểm tra xử lý và báo cáo kết quả xử lý bằng văn bản lên cơ quan có thẩm quyền)	1,0					- Văn bản xử lý theo thẩm quyền hoặc đã kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý đối với từng vấn đề phát hiện qua kiểm tra; - Báo cáo kết quả khắc phục của đối tượng được kiểm tra.	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XXX	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
-	Từ 90%-100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý} \cdot 1}{100\%}$	1,0						
-	Dưới 90%	0,0						
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	2,0						
1.4.1	Lập chuyên mục CCHC trên Trang TTĐT của địa phương để tuyên truyền về công tác CCHC của địa phương	1,0						
-	Có từ 08 tin, bài viết tuyên truyền về CCHC trở lên/01 năm	1,0					<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các báo cáo CCHC định kỳ;</li> <li>- Cung cấp các đường link tới các tin, bài, hình ảnh đã tuyên truyền về CCHC của địa phương trên Website; Tài liệu liên quan khác.</li> </ul>	
-	Có từ 06 tin, bài viết tuyên truyền về CCHC trở lên/01 năm	0,5						
-	Dưới 06 tin, bài viết tuyên truyền về CCHC trở lên/01 năm	0,0						
1.4.2	Tuyên truyền CCHC thông qua các hình thức:	1,0						
-	Thông qua các phương tiện thông tin đại chúng của địa phương (Hệ thống phát thanh, truyền thanh)	0.25					<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các báo cáo CCHC định kỳ;</li> <li>- Cung cấp các hình ảnh, văn bản, sản phẩm đã tuyên truyền về CCHC của địa phương bằng các hình thức đã thực hiện; Tài liệu liên quan khác.</li> </ul>	
-	Tuyên truyền bằng các hình thức: Phát tờ rơi, pa nô, lồng ghép trong các cuộc họp giao ban, định kỳ, phổ biến giáo dục pháp luật	0.25						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
-	<i>Tổ chức cuộc thi, tập huấn, tọa đàm về CCHC</i>	0,5						
1.5	<b>Sự năng động trong công tác CCHC</b>	2,0						
1.5.1	Quy định bằng văn bản gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng	0,5					Quyết định; văn bản hướng dẫn công tác thi đua khen thưởng của đơn vị.	
-	<i>Có thực hiện</i>	0,5						
-	<i>Không thực hiện</i>	0,0						
1.5.2	Triển khai, hướng dẫn, đôn đốc thực hiện CCHC theo các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh, các ngành liên quan	0,5					Văn bản chỉ đạo triển khai công tác CCHC.	
-	<i>Thực hiện 100% văn bản</i>	0,5						
-	<i>Thực hiện từ 90% - dưới 100%</i>	0,25						
-	<i>Dưới 90%</i>	0,0						
1.5.3	Phân công trách nhiệm trong công tác CCHC	0,5					Văn bản phân công nhiệm vụ.	
-	<i>Có phân công lãnh đạo phụ trách</i>	0,5						
-	<i>Không phân công lãnh đạo phụ trách</i>	0,0						
1.5.4	Có đưa nội dung CCHC để đánh giá, kiểm điểm trong các cuộc họp giao ban quý định kỳ và thông báo kết luận chỉ đạo bằng văn bản	0,5					Văn bản, thông báo kết luận cuộc họp giao ban định kỳ của cơ quan	
-	<i>Có</i>	0,5						
-	<i>Không</i>	0,0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XXX	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
1.6	<b>Tổ chức hội nghị đánh giá, quán triệt, rút kinh nghiệm và chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ cải thiện Chỉ số CCHC đã công bố</b>	1,5					Biên bản hội nghị, hình ảnh tổ chức hội nghị; Kế hoạch cải thiện Chỉ số CCHC; báo cáo kết quả thực hiện.	
1.6.1	Tổ chức Hội nghị và ban hành Kế hoạch cải thiện Chỉ số CCHC	1,0						
-	Tổ chức Hội nghị và ban hành Kế hoạch cải thiện Chỉ số CCHC	1,0						
-	Không tổ chức Hội nghị hoặc không ban hành Kế hoạch cải thiện Chỉ số CCHC	0,0						
1.6.2	Kết quả thực hiện Kế hoạch cải thiện Chỉ số CCHC	0,5						
-	Thực hiện hoàn thành 90-100% nhiệm vụ đề ra trong Kế hoạch	0,5						
-	Thực hiện hoàn thành dưới 90% nhiệm vụ đề ra trong Kế hoạch	0,0						
1.7	<b>Sáng kiến giải pháp mới trong công tác CCHC trong năm (Là những giải pháp, biện pháp, mô hình, đề án, cách làm mới được áp dụng và đem lại hiệu quả trong thực hiện CCHC được cơ quan có thẩm quyền công nhận, phạm vi trên địa bàn tỉnh, chưa cơ quan nào áp dụng)</b>	2,0					<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các văn bản phê duyệt triển khai các giải pháp mới trong thực hiện các nội dung CCHC;</li> <li>- Các văn bản công nhận sáng kiến của cơ quan có thẩm quyền (nếu có);</li> <li>- Báo cáo, số liệu liên quan chứng minh hiệu quả áp dụng sáng kiến;</li> <li>- TLKC khác nếu có.</li> </ul>	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
2	<b>CẢI CÁCH THỂ CHẾ</b>	<b>10,0</b>						
2.1	<b>Tham mưu xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) trong năm</b>	<b>2,0</b>					- Báo cáo công tác tư pháp năm; các văn bản QPPL đã được ban hành trong năm; các công văn chỉ đạo có liên quan của UBND tỉnh; kết quả theo dõi của Sở Tư pháp. - Kết quả theo dõi, thanh tra, kiểm tra của Sở Tư pháp.	
-	<i>Tham mưu xây dựng có chất lượng, đúng quy trình thủ tục theo quy định</i>	<i>2,0</i>						
-	<i>Tham mưu xây dựng không đúng quy trình, thủ tục (đối với 01 văn bản tham mưu không đúng quy trình, thủ tục, không chất lượng trừ 01 điểm)</i>							
2.2	<b>Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)</b>	<b>2,0</b>						
2.2.1	<b>Ban hành và thực hiện kế hoạch TDTHPL tại cơ quan, đơn vị</b>	<b>1,0</b>						
-	<i>Hoàn thành từ 70%-100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1}{100\%} \right\}$						- Kế hoạch theo dõi THPL; - Kết quả theo dõi, thanh tra, kiểm tra của Sở Tư pháp.	
-	<i>Hoàn thành dưới 70% kế hoạch</i>	<i>0,0</i>						
2.2.2	<b>Báo cáo theo dõi thi hành pháp luật</b>	<b>0,5</b>					- Báo cáo kết quả theo dõi THPL; - Kết quả theo dõi, thanh tra, kiểm tra của Sở Tư pháp.	
-	<i>Thực hiện theo quy định</i>	<i>0,5</i>						
-	<i>Không đúng quy định</i>	<i>0,0</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	<del>Điểm</del> thẩm định	Điểm điều tra XHH	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
2.2.3	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	0,5					- Báo cáo kết quả theo dõi THPL;	
-	Ban hành đầy đủ văn bản xử lý; kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền	0,5					- Các văn bản xử lý kết quả theo dõi THPL;	
-	Không thực hiện	0,0					- Kết quả theo dõi, thanh tra, kiểm tra của Sở Tư pháp.	
<b>2.3</b>	<b>Rà soát văn bản QPPL</b>	<b>3,5</b>						
2.3.1	Ban hành Kế hoạch kiểm tra, rà soát văn bản QPPL tại đơn vị	0,5					Kế hoạch kiểm tra, rà soát văn bản QPPL.	
-	Ban hành đúng quy định	0,5						
-	Không ban hành đúng quy định	0,0						
2.3.2	Rà soát văn bản QPPL trong lĩnh vực quản lý nhà nước được giao	1,5					- Báo cáo kết quả thực hiện; - Báo cáo công tác tư pháp năm; - Báo cáo kết quả rà soát theo chuyên đề; theo yêu cầu của Sở, ngành, UBND tỉnh và theo đề nghị của Sở Tư pháp; - Kết quả theo dõi, thanh tra, kiểm tra của Sở Tư pháp.	
-	Thực hiện rà soát đảm bảo chất lượng	1,5						
-	Thực hiện rà soát nhưng chưa đảm bảo chất lượng, yêu cầu	0,5						
-	Không thực hiện rà soát	0,0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
2.3.3	Thực hiện báo cáo năm về công tác rà soát văn bản QPPL	0,5					- Báo cáo kết quả rà soát; - Báo cáo công tác tư pháp năm;	
-	Báo cáo theo quy định	0,5					- Báo cáo kết quả rà soát theo chuyên đề; theo yêu cầu của Sở, ngành, UBND tỉnh và theo đề nghị của Sở Tư pháp;	
-	Không thực hiện	0,0					- Kết quả theo dõi, thanh tra, kiểm tra của Sở Tư pháp.	
2.3.4	Xử lý kết quả rà soát VBQPPL	1,0						
-	Từ 70%-100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left( \frac{\text{Tỷ lệ \% số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý} \cdot 1}{100\%} \right)$	1,0					- Báo cáo kết quả rà soát; - Báo cáo công tác tư pháp năm; - Báo cáo kết quả rà soát theo chuyên đề; theo yêu cầu của Sở, ngành, UBND tỉnh và theo đề nghị của Sở Tư pháp;	
-	Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	0,0					- Kết quả theo dõi, thanh tra, kiểm tra của Sở Tư pháp.	
2.4	Kiểm tra, xử lý văn bản QPPL	2,5						
2.4.1	Thực hiện công tác báo cáo hàng năm về kiểm tra, xử lý VBQPPL	0,5					- Kế hoạch kiểm tra VBQPPL; - Báo cáo năm về kiểm tra, xử lý văn bản QPPL;	
-	Thực hiện theo quy định	0,5					- Báo cáo công tác tư pháp năm; - Kết quả theo dõi, thanh tra, kiểm tra của Sở Tư pháp.	



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
-	<i>Không đúng quy định</i>	0,0						
2.4.2	Xử lý vấn đề phát hiện qua kiểm tra	2,0						
	<p><i>Từ 70%-100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i></p> $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý} \times 2}{100\%} \right\}$	2,0					<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo kết quả sau khi kiểm tra, biên bản, các văn bản xử lý VBQPPL trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra;</li> <li>- Báo cáo công tác tư pháp năm;</li> <li>- Kết quả theo dõi, thanh tra, kiểm tra của Sở Tư pháp.</li> </ul>	
	<i>Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>	0,0						
	<i>Qua kiểm tra không có văn bản QPPL trái pháp luật</i>	2,0						
3	<b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>	18,5						
3.1	<b>Kiểm soát quy định của thủ tục hành chính (TTHC)</b>	1,0						
3.1.1	Kế hoạch kiểm soát TTHC	0,5					<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kế hoạch kiểm soát TTHC;</li> <li>- Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh.</li> </ul>	
-	<i>Ban hành đúng quy định (trước ngày 25/12)</i>	0,5						
-	<i>Không đúng quy định</i>	0,0						
3.1.2	Báo cáo công tác kiểm soát TTHC định kỳ	0,5					<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo kiểm soát TTHC của đơn vị;</li> <li>- Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh.</li> </ul>	
-	<i>Đúng quy định</i>	0,5						
-	<i>Không đúng quy định</i>	0,0						
3.2	<b>Rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính</b>	1,0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
3.2.1	Ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa TTHC	0,5					<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC;</li> <li>- Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh.</li> </ul>	
-	Ban hành đúng quy định (trước ngày 25/12)	0,5						
-	Không đúng quy định	0,0						
3.2.2	Báo cáo kết quả thực hiện	0,5					<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo kiểm soát TTHC, Báo cáo CCHC năm;</li> <li>- Các văn bản xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát; các Quyết định cắt giảm thời gian giải quyết TTHC;</li> <li>- Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh.</li> </ul>	
-	Có báo cáo kết quả thực hiện	0,5						
-	Không có báo cáo	0,0						
3.3	Công khai TTHC	1,5					<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo kiểm soát TTHC; báo cáo CCHC năm; hình ảnh minh họa, đường link...;</li> <li>- Kết quả theo dõi, kiểm tra của các Đoàn kiểm tra; Kết quả kiểm tra trực tiếp tại Cổng/Trang TTĐT của các đơn vị.</li> <li>- Báo cáo của Văn phòng UBND tỉnh.</li> </ul>	
3.3.1	TTHC được niêm yết, công khai kịp thời, đầy đủ, đúng quy định tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện; cấp xã	0,5						
-	100% TTHC được niêm yết, công khai kịp thời, đầy đủ, đúng quy định	0,5						
-	Dưới 100%	0,0						
3.3.2	Công khai TTHC trên Trang thông tin điện tử của đơn vị (bao gồm cả danh mục TTHC thực hiện qua dịch vụ Bưu chính công ích)	0,5						
-	Đầy đủ, kịp thời	0,5						
-	Không đầy đủ, kịp thời	0,0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
3.3.3	Công khai mức phí, lệ phí (nếu có) trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị	0,5						
-	Đầy đủ, kịp thời, đúng quy định	0,5						
-	Không đầy đủ, kịp thời	0,0						
3.4	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	8,0					- Báo cáo kiểm soát TTHC, báo cáo CCHC năm; - Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh, Đoàn kiểm tra.	
3.4.1	Thực hiện cơ chế một cửa	1,0						
-	100% TTHC cấp huyện thực hiện đúng quy trình	0,5						
-	100% TTHC cấp xã thực hiện đúng quy trình	0,5						
-	Dưới 100% TTHC thực hiện đúng quy trình	0,0						
3.4.2	Thực hiện cơ chế một cửa liên thông	1,0					- Báo cáo kiểm soát TTHC, báo cáo CCHC năm; - Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh, kết quả Đoàn kiểm tra.	
-	100% TTHC cấp huyện thực hiện đúng quy trình	0,5						
-	100% TTHC cấp xã thực hiện đúng quy trình	0,5						
-	Dưới 100% TTHC thực hiện đúng quy trình	0,0						
3.4.3	Ứng dụng quy trình điện tử trong xử lý, giải quyết TTHC	0,5					Ứng dụng thực tế trên Phần mềm điện tử.	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XXX	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
3.4.4	Kết quả giải quyết TTHC	5,0						
-	Từ 95%-100% số TTHC cấp huyện được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% số TTHC được giải quyết đúng hạn} \times 3}{100\%} \right\}$	3,0					- Báo cáo kiểm soát TTHC; Báo cáo CCHC năm; - Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh.	
-	Từ 95%-100% số TTHC cấp xã được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% số TTHC được giải quyết đúng hạn} \times 2}{100\%} \right\}$	2,0						
-	Dưới 95% số TTHC được giải quyết đúng hạn	0,0						
3.4.5	Cập nhật kết quả giải quyết TTHC trên phần mềm Một cửa điện tử	0,5					- Báo cáo kiểm soát TTHC; Báo cáo CCHC; báo cáo kết quả ứng dụng CNTT năm; - Kết quả kiểm tra trực tiếp trên Hệ thống phần mềm Một cửa điện tử của tỉnh.	
-	Cập nhật 100% kết quả giải quyết TTHC trên phần mềm Một cửa điện tử	0,5						
-	Cập nhật dưới 100% kết quả giải quyết TTHC trên phần mềm Một cửa điện tử	0,0						
3.5	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1,5						
3.5.1	Công khai địa chỉ tiếp nhận PAKN	0,5						
-	Thực hiện theo quy định	0,5						
-	Không thực hiện	0,0					- Báo cáo kiểm soát TTHC; Báo cáo CCHC định kỳ của cơ quan, đơn vị; - Tài liệu khác nếu có (hình ảnh minh họa...); các văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý các phản ánh, kiến nghị.	
3.5.2	Thực hiện tiếp nhận, xử lý PAKN	0,5						
-	Có 100% phản ánh, kiến nghị được xử lý đúng thời gian quy định	0,5						
-	Dưới 100% phản ánh, kiến nghị được xử lý đúng thời gian quy định	0,0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
-	Không có phản ánh, kiến nghị	0,5						
3.5.3	Cập nhật kết quả giải quyết PAKN trên Cổng Dịch vụ công quốc gia	0,5						
-	Có 100% phản ánh, kiến nghị đã xử lý được cập nhật	0,5						
-	Dưới 100% phản ánh, kiến nghị đã xử lý được cập nhật	0,0						
3.6	Thực hiện việc xin lỗi bằng văn bản khi giải quyết TTHC sai sót, trễ hạn	2,0						
	Từ 80%-100% số TTHC giải quyết sai sót, trễ hạn được xin lỗi thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% số TTHC trễ hạn được xin lỗi} \times 2}{100\%} \right\}$	2,0					- Văn bản xin lỗi tổ chức, cá nhân. - Báo cáo, kết quả theo dõi của Văn Phòng UBND tỉnh.	
	Dưới 80% TTHC giải quyết sai sót, trễ hạn được xin lỗi	0,0						
	Trong năm không có TTHC giải quyết sai sót, trễ hạn	2,0						
3.7	Triển khai Kế hoạch số hóa kết quả giải quyết TTHC của UBND tỉnh	2,0						
3.7.1	Ban hành Kế hoạch số hóa theo quy định	0,5						
-	Ban hành kịp thời theo thời gian quy định	0,5						
-	Không ban hành kịp thời theo thời gian quy định	0,0					- Kế hoạch số hóa của đơn vị; - Báo cáo kết quả thực hiện	
3.7.2	Mức độ thực hiện Kế hoạch số hóa	1,0						
-	Hoàn thành 100% nhiệm vụ đề ra trong năm	1,0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
-	Hoàn thành từ 80%-100% kế hoạch thi điểm đánh giá được tính theo công thức $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \cdot 1}{100\%} \right\}$							
3.7.3	Báo cáo định kỳ kết quả thực hiện Kế hoạch số hóa theo quy định	0,5						
-	Báo cáo đầy đủ nội dung và đúng thời gian theo quy định	0,5						
-	Báo cáo không đầy đủ nội dung hoặc không đúng thời gian theo quy định	0,0						
<b>3.8</b>	<b>Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC</b>	<b>1,5</b>						
3.8.1	Kết quả đánh giá, đo lường chất lượng giải quyết TTHC	1,0					<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC;</li> <li>- Báo cáo kết quả đánh giá, đo lường khảo sát mức độ hài lòng;</li> <li>- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh (do Văn phòng UBND tỉnh cung cấp).</li> <li>- TLKC khác (nếu có).</li> </ul>	
-	Mức độ hài lòng của cá nhân, tổ chức đạt từ 90% - 100%	1,0						
-	Mức độ hài lòng của cá nhân, tổ chức đạt từ 80% đến dưới 90%	0,5						
-	Mức độ hài lòng của cá nhân, tổ chức đạt dưới 80%	0,0						
3.8.2	Công khai kết quả đánh giá, đo lường chất lượng giải quyết TTHC trên Trang TTĐT của đơn vị	0,5						
-	Thực hiện công khai kết quả đánh giá, đo lường chất lượng giải quyết TTHC trên Trang TTĐT của đơn vị	0,5					Cung cấp đường link công khai kết quả đánh giá, đo lường chất lượng giải quyết TTHC trên Trang TTĐT của đơn vị	
-	Không thực hiện công khai kết quả đánh giá, đo lường chất lượng giải quyết TTHC trên Trang TTĐT của đơn vị	0,0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XXX	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Chi chú
4	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC</b>	7,5						
4.1	<b>Thực hiện quy định của Trung ương, của tỉnh về tổ chức bộ máy</b>	1,0					- Báo cáo CCHC định kỳ; các văn bản thực hiện sắp xếp TCBM; - Kết quả theo dõi của Sở Nội vụ; các Đoàn kiểm tra.	
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ các phòng, ban, đơn vị trực thuộc	0,5						
-	<i>Đúng quy định</i>	0,5						
-	<i>Không đúng quy định</i>	0,0						
4.1.2	Thực hiện về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương	0,5						
-	<i>Đúng quy định</i>	0,5						
-	<i>Không đúng quy định</i>	0,0						
4.2	<b>Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được UBND tỉnh giao</b>	2,0						
4.2.1	Xây dựng kế hoạch biên chế công chức, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập đúng thời gian, đầy đủ nội dung theo quy định	0,5					Kế hoạch biên chế công chức, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của địa phương	
-	<i>Đúng thời gian, đầy đủ nội dung</i>	0,5						
-	<i>Không đúng thời gian hoặc không đầy đủ nội dung</i>	0,0						
4.2.2	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính cấp huyện	0,5					Báo cáo CCHC định kỳ hoặc báo cáo thống kê về tình hình sử dụng biên chế trong năm của đơn vị; tài liệu khác (nếu có);	
-	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế được giao</i>	0,5						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
-	Sử dụng vượt quá số lượng biên chế được giao	0,0						
4.2.3	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện	0,5						
-	Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao	0,5						
-	Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao	0,0						
4.2.4	Thực hiện định mức số lượng CBCC cấp xã	0,5						
-	Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao	0,5						
-	Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao	0,0						
4.3	Tỷ lệ các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc ban hành thông báo phân công nhiệm vụ	0,5					Thông báo phân công nhiệm vụ của các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc.	
-	100% đơn vị thực hiện	0,5						
-	Dưới 100% đơn vị thực hiện	0,0						
4.4	Thực hiện phân cấp quản lý	2,0					- Báo cáo CCHC định kỳ; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ.	
4.4.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý	1						
-	Thực hiện đầy đủ các quy định	1,0						
-	Không thực hiện đầy đủ các quy định	0,0						
4.4.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ đã được phân cấp	0,5					Các văn bản kiểm tra, rà soát, đánh giá.	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
-	Có thực hiện	0,5						
-	Không thực hiện	0,0						
4.4.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	0,5					- Báo cáo CCHC định kỳ; - Báo cáo kết quả qua kiểm tra, rà soát.	
-	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	0,5						
-	Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	0,0						
4.5	UBND cấp xã tổ chức hội nghị trao đổi, đối thoại với Nhân dân trên địa bàn (theo quy định tại Điều 125, Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015)	1,0						
4.5.1	UBND cấp huyện ban hành văn bản chỉ đạo	0,5					Văn bản chỉ đạo.	
-	Có ban hành văn bản chỉ đạo	0,5						
-	Không ban hành văn bản chỉ đạo	0,0						
4.5.2	Tỷ lệ UBND cấp xã thực hiện việc đối thoại	0,5					Báo cáo kết quả triển khai; các tài liệu liên quan đến hội nghị.	
-	100% UBND cấp xã thực hiện	0,5						
-	90% - dưới 100% UBND cấp xã thực hiện	0,25						
-	Dưới 90% UBND cấp xã thực hiện	0,0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
4.6	Tổ chức Hội nghị cán bộ, công chức, viên chức của đơn vị theo đúng quy định tại Nghị định số 04/2015/NĐ-CP ngày 09/01/2015 của Chính phủ và Thông tư số 01/2016/TT-BNV ngày 13/01/2016 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thi hành Nghị định số 04/2015/NĐ-CP của Chính phủ	1,0					Biên bản, kết luận Hội nghị và các văn bản liên quan (Nếu trong năm chưa kịp tổ chức thì lấy kết quả hội nghị năm trước liền kề).	
-	Tổ chức trước 31/12 hàng năm	0,5						
-	Thực hiện đầy đủ nội dung theo quy định	0,5						
5	<b>CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ</b>	15,5						
5.1	Xác định cơ cấu ngạch công chức, viên chức theo vị trí việc làm (Tỷ lệ phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc có cơ cấu ngạch công chức, viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt)	2,0					<ul style="list-style-type: none"> <li>Văn bản triển khai việc bố trí công chức theo vị trí việc làm;</li> <li>Báo cáo của cơ quan, đơn vị về việc bố trí công chức theo vị trí việc làm (nếu rõ tỉ lệ % bố trí đúng vị trí việc làm).</li> </ul>	
-	100% số cơ quan, đơn vị	2,0						
-	Dưới 100% số cơ quan, đơn vị	0,0						
5.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức cấp xã (Trường hợp trong năm cơ quan không có chỉ tiêu biên chế để tuyển dụng thì vẫn được tính điểm)	1						
-	Đúng quy định	1,0					Các tài liệu liên quan đến công tác tuyển dụng.	
-	Không đúng quy định	0,0						
5.3	Thực hiện quy định bổ nhiệm lãnh đạo các phòng chuyên môn; lãnh đạo cấp xã	1,0					<ul style="list-style-type: none"> <li>Báo cáo CCHC định kỳ;</li> <li>Các quyết định bổ nhiệm;</li> <li>Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ.</li> </ul>	
-	Có quy hoạch cán bộ	0,5						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
-	Bỏ nhiệm và bổ nhiệm lại đúng tiêu chuẩn chức danh cán bộ	0,5						
5.4	Thực hiện tuyển dụng viên chức theo đúng quy định	0,5					Các văn bản liên quan đến tổ chức kỳ tuyển dụng (thông báo tuyển dụng, quyết định thành lập hội đồng, phê duyệt kết quả tuyển dụng,...)	
-	Đúng quy định	0,5						
-	Không đúng quy định	0,0						
5.5	Thực hiện quy định về thi, xét thăng hạng viên chức	0,5					Các văn bản liên quan đến tổ chức kỳ thi/xét thăng hạng (thông báo, quyết định thành lập hội đồng, phê duyệt kết quả thi,...)	
-	Đúng quy định	0,5						
-	Không đúng quy định	0,0						
5.6	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức (CBCCVC)	1,5					Kế hoạch, báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC năm.	
5.6.1	Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức năm	0,5						
-	Ban hành trước ngày 31/3 của năm kế hoạch	0,5						
-	Không ban hành hoặc ban hành sau ngày 31/3 năm kế hoạch	0,0						
5.6.2	Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0,5						
-	Hoàn thành 100% kế hoạch	0,5						
-	Hoàn thành từ 80% đến dưới 100% kế hoạch	0,25						
-	Dưới 80% kế hoạch	0,0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
5.6.3	Báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0,5						
-	Đầy đủ, đúng quy định	0,5						
-	Không đúng quy định	0,0						
5.7	Đổi mới công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức	5,5						
5.7.1	Cập nhật đầy đủ thông tin CBCC,VC trên hệ thống phần mềm thông tin quản lý CBCC,VC của tỉnh	0,5					Kết quả theo dõi của Sở Nội vụ.	
-	Cập nhật đầy đủ 100%	0,5						
-	Cập nhật từ 90 - dưới 100%	0,25						
-	Cập nhật dưới 90%	0,0						
5.7.2	Đánh giá công chức, viên chức trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao	0,5					Báo cáo kết quả đánh giá, phân loại công chức, viên chức; các biên bản, kết luận họp đánh giá; tài liệu khác liên quan.	
-	Thực hiện đúng quy định	0,5						
-	Không đúng quy định	0,0						
5.7.3	Thực hiện việc chuyển đổi vị trí công tác theo định kỳ đối với cán bộ, công chức, viên chức	0,5					- Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác theo định kỳ trong năm và Các Quyết định chuyển đổi vị trí công tác theo Kế hoạch.	
-	Thực hiện đúng quy định	0,5						
-	Không đúng quy định	0,0						
5.7.4	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	4,0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XXX	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
-	Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp huyện và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên	1,0					Báo cáo CCHC năm của huyện hoặc báo cáo về tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức trong năm; Báo cáo kiểm tra CCHC, kiểm tra công vụ; các kết luận thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.	
-	Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp phòng thuộc huyện và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên	1,0						
-	Trong năm KHÔNG CÓ công chức cấp xã và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên	1,0						
-	Qua kiểm tra công tác CCHC, kiểm tra công vụ KHÔNG CÓ cán bộ, công chức, viên chức bị nhắc nhở, phê bình, kiểm điểm	1,0						
5.8	Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ chuyên trách cấp xã	1,5						
5.8.1	Chuẩn hóa đội ngũ cán bộ chuyên trách cấp xã (chuẩn hóa về trình độ chuyên môn)	0,5					- Báo cáo của đơn vị; - Kết quả theo dõi của Sở Nội vụ; - Báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC năm.	
-	Từ 80%-100% cán bộ cấp xã đạt chuẩn thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% đạt chuẩn} \cdot 0,5}{100\%} \right\}$	0,5						
-	Dưới 80% đạt chuẩn	0,0						
5.8.2	Chuẩn hóa đội ngũ công chức cấp xã (chuẩn hóa về trình độ chuyên môn)	0,5						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
-	Từ 95%-100% cán bộ cấp xã đạt chuẩn thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% đạt chuẩn} \times 0.5}{100\%} \right\}$	0,5						
-	Dưới 95% đạt chuẩn	0,0						
5.8.3	Tổ chức bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ và tập huấn trong năm đối với cán bộ, công chức cấp xã	0,5					- Báo cáo của đơn vị; - Kết quả theo dõi của Sở Nội vụ; - Báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC năm.	
-	Đạt trên 80% số cán bộ, công chức	0,5						
-	Đạt từ 50% đến dưới 80% số cán bộ, công chức	0,3						
-	Đạt dưới 50% số cán bộ, công chức	0,0						
5.9	Thực hiện tình giản biên chế theo kế hoạch của UBND tỉnh	2,0					- Kế hoạch tình giản biên chế; - Báo cáo CCHC định kỳ; - Kết quả theo dõi của Sở Nội vụ.	
-	Tình giản đủ số lượng	2,0						
-	Không đủ số lượng	0,0						
6	<b>CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>	8,0						
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	5,0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
6.1.1	Thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1,5					- Báo cáo thực hiện cơ chế tự chủ. - Các kết luận thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.	
-	<i>Không có sai phạm về kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá</i>	1,5					- Kết quả theo dõi của Sở Tài chính.	
-	<i>Có sai phạm về kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá</i>	0,0						
6.1.2	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	2,0						
-	<i>Đạt 100% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị</i>	2,0					- Các kết luận thanh tra kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách của cơ quan có thẩm quyền tại địa phương trong năm gần nhất;	
-	<i>Từ 90% - dưới 100% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị</i>	1,5					- Báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách của địa phương; Hồ sơ, tài liệu, chứng từ thể hiện số tiền đã nộp NSNN theo kiến nghị.	
-	<i>Từ 80% - dưới 90% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị</i>	1,0					Kết quả theo dõi, đánh giá của Sở Tài chính. TLKC khác (nếu có).'	
-	<i>Dưới 80% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị</i>	0,0						
-	<i>Không có kiến nghị của thanh tra, kiểm tra, kiểm toán</i>	2,0						
6.1.3	Xây dựng, cập nhật, sửa đổi, bổ sung quy chế chỉ tiêu nội bộ	0,5						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
-	100% Phòng, Ban chuyên môn và các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc có quy chế chi tiêu nội bộ	0,5					- Quy chế chi tiêu nội bộ, các văn bản sửa đổi, bổ sung; - Báo cáo CCHC định kỳ.	
-	Dưới 100% Phòng, Ban chuyên môn và các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc có quy chế chi tiêu nội bộ	0,0						
6.1.4	Chấp hành lập dự toán và báo cáo quyết toán theo đúng quy định	1,0					Kết quả theo dõi của Sở Tài chính.	
6.2	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	1,0						
6.2.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của địa phương, các đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0,5					Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công	
-	Đã ban hành	0,5						
-	Chưa ban hành	0,0						
6.2.2	Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng quản lý sử dụng tài sản công	0,5					Báo cáo kết quả tình hình quản lý, sử dụng tài sản công	
-	Có báo cáo	0,5						
-	Không báo cáo	0,0						
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	1,0						
6.3.1	Số đơn vị SNCL tự đảm bảo chi thường xuyên; số đơn vị SNCL tự đảm bảo một phần chi thường xuyên	0,5					- Báo cáo thực hiện cơ chế tự chủ. - Kết quả theo dõi của UBND cấp huyện.	
-	Số đơn vị tăng hơn so với năm trước	0,5						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XXX	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
-	Số đơn vị không tăng so với năm trước	0.0						
6.3.2	Thực hiện quy định về phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm tại các đơn vị SNCL	0.5					- Báo cáo thực hiện cơ chế tự chủ. - Các kết luận thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền. - Kết quả theo dõi của UBND cấp huyện.	
-	Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá	0.5						
-	Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá	0.0						
6.4	Quản lý, sử dụng vốn đầu tư công	1.0					- Báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hàng năm của địa phương; - TL.KC khác (nếu có).	
-	Giải ngân vốn đầu tư đạt từ 85% trở lên	1.0						
-	Giải ngân vốn đầu tư đạt dưới 85%	0.0						
7	<b>XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ</b>	15.0						
7.1	Chuyển đổi số/ phát triển Chính quyền số của cơ quan, đơn vị	8.5						
7.1.1	Ban hành Kế hoạch chuyển đổi số/ phát triển Chính quyền số năm	1.0					Kế hoạch chuyển đổi số/ phát triển Chính quyền số trong năm của địa phương	
-	Ban hành Kế hoạch kịp thời, đúng quy định	1.0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
-	Ban hành Kế hoạch không kịp thời hoặc không đúng quy định	0.0						
7.1.2	Mức độ thực hiện Kế hoạch chuyển đổi số/ phát triển Chính quyền số trong năm	2.0						
-	Hoàn thành từ 80%- dưới 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức : $\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \cdot 2}{100\%}$	2.0					Báo cáo chuyển đổi số/phát triển chính quyền số trong năm của cơ quan, đơn vị;	
-	Dưới 80% kế hoạch	0.0						
7.1.3	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử từ cấp huyện đến cấp xã (Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử, sử dụng chữ ký số và chứng thư số)	2.0						
-	Từ 90% - dưới 100% số văn bản thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% số văn bản} \cdot 2}{100\%}$	2.0					- Báo cáo năm về kết quả chuyển đổi số/phát triển chính quyền số trong năm; - Tài liệu liên quan khác (nếu có); - Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh; Sở Thông tin và Truyền thông.	
-	Dưới 90% số văn bản	0.0						
7.1.4	Trang thông tin điện tử có đầy đủ các chức năng và cung cấp thông tin theo quy định của Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ	1.5						
-	Đáp ứng 100%	1.5					- Báo cáo năm về kết quả chuyển đổi số/phát triển chính quyền số trong năm; - Kết quả kiểm tra trực tiếp tại Cổng/Trang TTĐT của đơn vị; - Kết quả theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông.	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
-	<i>Đáp ứng 80%-dưới 100%</i>	<i>1.0</i>						
-	<i>Dưới 80%</i>	<i>0.0</i>						
7.1.5	Tỷ lệ tổ chức các cuộc họp trực tuyến thông qua hệ thống giao ban trực tuyến đến cấp xã	1.0					- Báo cáo năm về kết quả chuyển đổi số/phát triển chính quyền số trong năm; - Tài liệu liên quan khác (nếu có); - Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh; Sở Thông tin và Truyền thông.	
-	100% cuộc họp trực tuyến	1.0						
-	<i>Từ 80% đến dưới 100% cuộc họp</i>	<i>0.5</i>						
-	<i>Dưới 80% cuộc họp trực tuyến</i>	<i>0.0</i>						
7.1.6	Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức được cung cấp và sử dụng hộp thư điện tử công vụ hỗ trợ trao đổi công việc	1.0					- Báo cáo năm về kết quả chuyển đổi số/phát triển chính quyền số trong năm; - Tài liệu liên quan khác (nếu có); - Kết quả theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông.	
-	<i>Đáp ứng 100%</i>	<i>1.0</i>						
	<i>Đáp ứng 80%-dưới 100%</i>	<i>0.5</i>						
-	<i>Dưới 80%</i>	<i>0.0</i>						
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	5.5						
7.2.1	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ	1.0					- Báo cáo kết quả thực hiện; - Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh.	
-	<i>Từ 50% số TTHC trở lên</i>	<i>1.0</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
-	Dưới 50% số TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% TTHC mức độ 3 có phát sinh hồ sơ} \cdot 1}{50\%} \right\}$							
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết trực tuyến mức độ 3	1.5					<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo kết quả thực hiện;</li> <li>- Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh.</li> </ul>	
-	Từ 30% số hồ sơ TTHC trở lên	1.5						
-	Dưới 30% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \cdot 1.5}{100\%} \right\}$							
7.2.3	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ	1.0					<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo kết quả thực hiện;</li> <li>- Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh.</li> </ul>	
-	Từ 50% số TTHC trở lên	1.0						
-	Dưới 50% số TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% TTHC mức độ 4 có phát sinh hồ sơ} \cdot 1}{50\%} \right\}$							
7.2.4	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết trực tuyến mức độ 4	1.5					<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo kết quả thực hiện;</li> <li>- Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh.</li> <li>- Văn bản triển khai; tài liệu kiểm chứng khác.</li> <li>- Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh.</li> </ul>	
-	Từ 30% số hồ sơ TTHC trở lên	1.5						
-	Dưới 30% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \cdot 1.5}{100\%} \right\}$							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm .. điều tra XHH	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
7.2.5	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	0,5						
-	Tỷ lệ trên 80%	0,5						
-	Tỷ lệ dưới 80%	0,0						
7.3	An toàn thông tin mạng	0,5						
-	Tỷ lệ hệ thống thông tin của địa phương đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ đạt 100%	0,5					- Báo cáo năm về tình hình phê duyệt hồ sơ cấp độ hệ thống thông tin; - Tài liệu liên quan khác (nếu có); - Kết quả theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông.	
-	Tỷ lệ hệ thống thông tin của địa phương đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ chưa đạt 100%	0,0						
7.4	Ban hành Ban Chỉ đạo chuyển đổi số của địa phương	0,5						
	Đã ban hành	0,5					- Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo;	
-	Chưa ban hành	0,0					- Kết quả theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông.	
8	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN SỰ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA ĐỊA PHƯƠNG	12,5						
8.1	Kết quả Chỉ số hài lòng (SIPAS)	10,0						ĐTXHH
8.1.1	Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ	2,0						
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left\{ \frac{\text{Chỉ số hài lòng về TCDV} \cdot 2}{100\%} \right\}$							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XXX	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
8.1.2	Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC	2,0						
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left\{ \frac{\text{Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC} \times 2}{100\%} \right\}$							
8.1.3	Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC	2,0						
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left\{ \frac{\text{Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC} \times 2}{100\%} \right\}$							
8.1.4	Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	2,0						
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left\{ \frac{\text{Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC} \times 2}{100\%} \right\}$							
8.1.5	Chỉ số hài lòng về việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	2,0						
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left\{ \frac{\text{Chỉ số hài lòng về tiếp nhận, xử lý PAKN} \times 2}{100\%} \right\}$							
8.2	Mức độ thu hút đầu tư	0,5					<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong năm đánh giá;</li> <li>- Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong năm trước liền kề;</li> <li>- TLKC khác nếu có.</li> </ul>	
-	Cao hơn so với năm trước liền kề	0,5						
-	Bằng so với năm trước liền kề	0.25						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
-	Thấp hơn so với năm trước liền kề	0,0						
8.3	Mức độ phát triển doanh nghiệp	0,5						
8.3.1	Tỷ lệ doanh nghiệp mới thành lập trong năm						<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong năm đánh giá;</li> <li>- Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong năm trước liền kề;</li> <li>- TLKC khác nếu có.</li> </ul>	
-	Tăng từ 20% so với năm trước liền kề: 0.5	0,5						
-	Dưới 20% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% tăng DN thành lập mới} \cdot 0.5}{20\%} \right\}$							
8.3.2	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách huyện của khu vực doanh nghiệp	0,5					<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo kết quả thực hiện ngân sách nhà nước của huyện;</li> <li>- TLKC khác nếu có.</li> </ul>	
-	Tăng so với năm trước liền kề	0,5						
-	Không tăng so với năm trước liền kề	0,0						
8.4	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của huyện theo dự toán được tỉnh giao	0,5					<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo kết quả thực hiện ngân sách nhà nước của huyện;</li> <li>- TLKC khác nếu có.</li> </ul>	
-	Vượt chỉ tiêu từ 3% trở lên	0,5						
-	Đạt hoặc vượt chỉ tiêu dưới 3%	0.25						
-	Không hoàn thành chỉ tiêu được giao	0,0						
8.5	Tỷ lệ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	0,5					<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội của huyện;</li> <li>- Các báo cáo khác có chứa thông tin số liệu kiểm chứng;</li> <li>- TLKC khác nếu có.</li> </ul>	
-	Cao hơn so với năm trước liền kề	0,5						
-	Bằng so với năm trước liền kề	0.25						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XIII	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
-	Thấp hơn so với năm trước liền kề	0,0						
8.6	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND huyện giao	0,5						
-	100% chỉ tiêu đạt và vượt	0,5					<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong năm đánh giá;</li> <li>- Các báo cáo khác có chứa thông tin số liệu kiểm chứng;</li> <li>- TLKC khác nếu có.</li> </ul>	
-	Từ 90% - dưới 100% chỉ tiêu đạt và vượt	0,25						
-	Dưới 90% chỉ tiêu đạt và vượt	0,0						
Tổng cộng		100,0						